

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



**Building a better
working world**

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 59

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 187/GP-NHNN ngày 07 tháng 07 năm 2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp, sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 1712/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 10 năm 2022. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102806367 ngày 08 tháng 07 năm 2008 và được sửa đổi lần thứ mười bốn ngày 04 tháng 11 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 3.510.640.310.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Huy động vốn dưới các hình thức nhận tiền gửi, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; vay tái cấp vốn tại Ngân hàng Nhà nước;
- ▶ Cho vay, bao gồm cả cho vay trả góp và cho vay tiêu dùng; chiết khấu, tài chiết khấu công cụ chuyển nhượng, các giấy tờ có giá khác; và
- ▶ Các hoạt động khác trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng bao gồm mở và quản lý tài khoản tiền gửi, tiền vay cho khách hàng; góp vốn mua cổ phần; đại lý kinh doanh bảo hiểm; cung ứng dịch vụ tư vấn; cung ứng dịch vụ quản lý và bảo quản tài sản; mua bán trái phiếu Chính phủ; kinh doanh ngoại hối.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Văn Ninh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2020
Ông Lê Mạnh Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 06 năm 2020
Bà Cao Thị Thu Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015
Ông Phạm Trung Kiên	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021
Bà Nguyễn Thúy Trang	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2017
Ông Lê Long Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021
Bà Đỗ Thị Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2016
Ông Nguyễn Xuân Điệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoàng Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2020
Ông Đào Lê Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2020
Ông Hoàng Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2020
Ông Lê Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2015
Ông Mai Danh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2021
Ông Lâm Nguyễn Thiện Nhơn	Giám đốc Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020
Ông Mai Xuân Đông	Giám đốc Chi nhánh Đà Nẵng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2012
Ông Tống Nhật Linh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày lập báo cáo tài chính này là ông Nguyễn Hoàng Hải – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là Công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 02 năm 2023

Số tham chiếu: 12772428/66802096

BÁO CÁO KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực ("Công ty") được lập ngày 09 tháng 02 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 59, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 09 tháng 02 năm 2022.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.633	5.271
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	1.178.325	487.200
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	9.883.853	7.905.910
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		9.883.853	4.651.460
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		-	3.254.450
Cho vay khách hàng		23.956.552	16.629.192
Cho vay khách hàng	9	24.352.548	16.849.954
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(395.996)	(220.762)
Chứng khoán đầu tư	11	2.005.084	3.616.056
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.061.694	3.651.870
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(56.610)	(35.814)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	450.432	989.599
Đầu tư dài hạn khác		454.206	990.479
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(3.774)	(880)
Tài sản cố định	13	81.882	87.700
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>13.1</i>	<i>30.426</i>	<i>37.349</i>
Nguyên giá tài sản cố định		106.377	108.655
Khấu hao tài sản cố định		(75.951)	(71.306)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>13.2</i>	<i>51.456</i>	<i>50.351</i>
Nguyên giá tài sản cố định		92.421	85.445
Hao mòn tài sản cố định		(40.965)	(35.094)
Tài sản Có khác	14	4.639.160	2.666.537
Các khoản phải thu	14.2	3.716.004	2.223.191
Các khoản lãi, phí phải thu	14.1	971.182	565.887
Tài sản Có khác	14.3	139.900	62.080
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản			
Có nội bằng khác	14.4	(187.926)	(184.621)
TỔNG TÀI SẢN		42.197.921	32.387.465

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	15.062.889	11.467.229
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		8.768.600	2.402.725
Vay các tổ chức tín dụng khác		6.294.289	9.064.504
Tiền gửi của khách hàng	16	4.136.332	4.537.967
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	13.371	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	17	7.421.333	5.701.221
Phát hành giấy tờ có giá	18	10.254.000	6.060.000
Các khoản nợ khác	19	974.916	636.879
Các khoản lãi, phí phải trả	19.1	717.752	427.587
Các khoản phải trả và công nợ khác	19.2	257.164	209.292
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		37.862.841	28.403.296
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của Tổ chức tín dụng		3.512.968	3.049.404
Vốn điều lệ		3.510.640	3.047.076
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		2.328	2.328
Quỹ của Tổ chức tín dụng		454.834	405.249
Lợi nhuận chưa phân phối		367.278	529.516
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	4.335.080	3.984.169
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		42.197.921	32.387.465

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
Bảo lãnh khác	34.1	927.524	296.507
Các khoản mục ngoại bảng khác		2.230.349	2.475.193
- Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	34.2	284.195	210.439
- Nợ khó đòi đã xử lý	34.3	1.946.154	2.264.754
Tài sản và chứng từ khác	34.4	920.917	3.264.917
		4.078.790	6.036.617

Người lập:



Nguyễn Thị Trang

Người kiểm soát:



Ông Tống Nhật Linh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	2022 triệu đồng	2021 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	2.666.756	1.771.532
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(1.747.554)	(985.405)
Thu nhập lãi thuần		919.202	786.127
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		130.443	138.143
Chi phí hoạt động dịch vụ		(114.354)	(99.453)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	16.089	38.690
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	(38.740)	(1.774)
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	(78.518)	93.026
Thu nhập từ hoạt động khác		294.918	242.743
Chi phí hoạt động khác		(71.484)	(645)
Lãi thuần từ hoạt động khác	28	223.434	242.098
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	102.599	9.868
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.144.066	1.168.035
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	29	(327.238)	(248.631)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		816.828	919.404
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(361.482)	(507.786)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		455.346	411.618
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	(89.559)	(81.047)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(89.559)	(81.047)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		365.787	330.571
LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (ĐỒNG/CỔ PHIẾU)	21.3	995	899
LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (ĐỒNG/CỔ PHIẾU)	21.3	995	899

Người lập:



Nguyễn Thị Trang

Người kiểm soát:



Ông Tống Nhật Linh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2022 triệu đồng</i>	<i>2021 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.256.675	1.858.267
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.457.389)	(783.896)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		20.875	44.808
Chênh lệch số tiền (thực chi)/thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngoại tệ		(96.462)	69.681
(Chi phí)/Thu nhập khác		(37.410)	14.093
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	28	260.844	228.005
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(318.647)	(247.437)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	20	(71.047)	(62.037)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		557.439	1.121.484
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(4.762.870)	(6.253.583)
Giảm/(Tăng) các khoản tiền gửi và cho vay TCTD khác		2.904.450	(2.696.549)
Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		1.590.176	2.957.402
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(7.502.594)	(4.820.169)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	10	(186.248)	(528.720)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(1.568.654)	(1.165.547)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		9.145.769	3.034.623
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng		3.595.660	(1.498.131)
Giảm tiền gửi của khách hàng		(401.635)	(2.235.055)
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		4.194.000	5.560.000
Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		1.720.112	1.172.506
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		13.371	-
Tăng khác về công nợ hoạt động		32.170	43.211
Chi từ các quỹ của TCTD		(7.909)	(7.908)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		4.940.338	(2.097.476)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(6.677)	(23.653)
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(13.733)	(591.206)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		641.488	48.900
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	27	11.117	9.268
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		632.195	(556.691)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	2022 triệu đồng	2021 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cổ đông, lợi nhuận đã chia		(1.653)	(1.952)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.653)	(1.952)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.570.880	(2.656.119)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	31	5.493.931	8.150.050
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	31	11.064.811	5.493.931

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Nguyễn Thị Trang

Ông Tống Nhật Linh
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 02 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 187/GP-NHNN ngày 07 tháng 07 năm 2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp, sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 1712/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 10 năm 2022. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102806367 ngày 08 tháng 07 năm 2008 và được sửa đổi lần thứ mười bốn ngày 04 tháng 11 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 3.510.640.310.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Huy động vốn dưới các hình thức nhận tiền gửi, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; vay tái cấp vốn tại Ngân hàng Nhà nước;
- ▶ Cho vay, bao gồm cả cho vay trả góp và cho vay tiêu dùng; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng, các giấy tờ có giá khác; và
- ▶ Các hoạt động khác trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng bao gồm mở và quản lý tài khoản tiền gửi, tiền vay cho khách hàng; góp vốn mua cổ phần; đại lý kinh doanh bảo hiểm; cung ứng dịch vụ tư vấn; cung ứng dịch vụ quản lý và bảo quản tài sản, mua bán trái phiếu Chính phủ; kinh doanh ngoại hối.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.510.640.310.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.047.076.280.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 14, 15 và 16 của Tháp B, Tòa nhà EVN, số 11 Cửa Bắc, Quận Ba Đình, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (01) Hội sở chính và hai (02) chi nhánh tại Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 455 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 487 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Công ty là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu VND" hoặc "triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến việc nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Công ty khẳng định báo cáo tài chính đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng triệu đồng Việt Nam ("triệu VND" hoặc "triệu đồng") và được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng và các quy định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 về ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và các quy định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN; Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung là các khoản mục không có số dư.

3.3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành Công ty phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoại trừ:

Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư số 48") ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư số 24 có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

Thông tư 27/2021/TT-NHNN ("Thông tư 27") sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 ("Quyết định 479") và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Quyết định 16").

NHNN ban hành Thông tư 27 ngày 31 tháng 12 năm 2021 có hiệu lực thi hành ngày 1 tháng 4 năm 2022 để sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các TCTD và chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định 479 và Quyết định 16. Các thay đổi chính của Thông tư 27 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

- Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản và nội dung hạch toán tương ứng trong hệ thống tài khoản kế toán các TCTD;
- Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu báo cáo tài chính và một số thuyết minh báo cáo tài chính thuộc các mẫu biểu B02/TCTD-HN, B03/TCTD-HN, B05/TCTD-HN;
- Thay thế tên gọi của các mẫu biểu báo cáo tài chính và thay thế, bãi bỏ một số cụm từ khác đã được quy định trước đây tại Quyết định 16.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11"). Theo đó, Công ty trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 11, Công ty không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới hoặc bằng một (01) năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên một (01) năm đến năm (05) năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm (05) năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 và được trình bày ở *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại cả tổ chức tín dụng ("TCTD") khác và cho vay khách hàng

Công ty áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 11 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

Tuy nhiên, trong một số trường hợp, việc phân loại nợ sẽ được tham khảo đến một số yếu tố định tính (nếu có). Cụ thể, Công ty phân loại nợ vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau khi đã thực hiện các biện pháp thu hồi nợ từ khách hàng như gọi điện thoại, gửi tin nhắn bằng văn bản, gửi thư nhắc nhở và đến nơi cư trú của khách hàng:

- ▶ Khách hàng có khó khăn về tài chính như thất nghiệp hoặc các biến cố không mong muốn (tai nạn cá nhân hoặc bệnh tật,...) dẫn đến việc chậm thanh toán;
- ▶ Khách hàng không thể liên lạc được;
- ▶ Khách hàng đã bán nhà hoặc bỏ trốn sau khi giải ngân khoản vay;
- ▶ Khách hàng đã mất hoặc đang ngồi tù, người thân của khách hàng không trả nợ thay;
- ▶ Khả năng trả nợ của khách hàng liên tục suy giảm sau khi Công ty đánh giá lại.

Theo Thông tư 11, Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 của các khoản nợ ngoại trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng; các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu; chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, nợ cần chú ý, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn theo quy định tại Thông tư 11. Các khoản nợ được phân loại là nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ tại ngày 31 tháng 12 nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại cả tổ chức tín dụng ("TCTD") khác và cho vay khách hàng (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. (c) Nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%
		(d) (e) Nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại cả tổ chức tín dụng ("TCTD") khác và cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại cả tổ chức tín dụng ("TCTD") khác và cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 11.

Ngoài ra, Công ty trích lập dự phòng cụ thể đối với Khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03 như sau:

- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11: (A)
- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 11 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 11: (B)
- ▶ Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) – (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:
 - Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6 Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ("Thông tư 09") quy định về hoạt động mua, bán nợ của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo hướng dẫn tại Thông tư 09, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Công ty;
 - Trường hợp giá bán thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập chi phí trong năm, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Công ty trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7. Các khoản đầu tư

4.7.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết. Công ty tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Công ty mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Công ty có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11/2021 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

4.7.3. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Công ty có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này bị thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Công ty tại tổ chức kinh tế theo quy định tại Thông tư 48.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.10. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm
Tài sản cố định vô hình khác	02 năm

4.11. Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn thuê tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.13. Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước đang được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14. Tiền gửi và đi vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi và đi vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.15. Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị theo đồng Việt Nam của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17. Vốn và các quỹ dự trữ

Vốn điều lệ của Công ty được ghi nhận khi các quyền và nghĩa vụ của các cổ đông và Công ty liên quan tới vốn điều lệ được xác lập. Vốn điều lệ được ghi nhận theo mệnh giá.

Công ty thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài như sau:

<i>Loại quỹ</i>	<i>Trích lập hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>	<i>Mục đích sử dụng</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ	Bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định	Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi xử lý bằng dự phòng đã trích lập trước đó

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.18. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Chi phí hoa hồng môi giới bao gồm chi phí cho đại lý, các bên thứ ba và môi giới cho vay được hạch toán phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 9 đến 22 tháng theo thời hạn trung bình mà khoản vay tồn tại trên nội bảng tính theo các nhóm sản phẩm. Các khoản phí dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu và chi phí khác

Đối với các khoản doanh thu khác, khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Công ty hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Công ty sẽ hạch toán vào “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

4.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Công ty, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính (xem *Thuyết minh số 40*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Công ty được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên “*Vốn chủ sở hữu*” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.21. Lợi ích của nhân viên

4.21.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, công ty không có một nghĩa vụ nào khác.

4.21.2. Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.21.3. Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.22. Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Công ty dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	2.397	5.037
Tiền mặt bằng ngoại tệ	236	234
	2.633	5.271

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		
- Bằng VND	1.178.301	487.177
- Bằng ngoại tệ	24	23
	1.178.325	487.200

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, Công ty phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% và 1,00% tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và từ 12 tháng trở lên. Tại thời điểm cuối năm, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất tương ứng là 0,50%/năm đối với tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và 0,00%/năm đối với tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc bằng VND.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	9.883.853	4.651.460
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	3.254.450
	9.883.853	7.905.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

7.1. Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.604.465	2.448.370
- Bằng VND	1.365.714	2.219.546
- Bằng ngoại tệ	238.751	228.824
Tiền gửi có kỳ hạn	8.279.388	2.203.090
- Bằng VND	7.524.188	1.850.000
- Bằng ngoại tệ	755.200	353.090
	9.883.853	4.651.460

7.2. Cho vay các TCTD khác

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Bằng VND	-	350.000
Bằng ngoại tệ	-	2.904.450
	-	3.254.450

7.3. Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Tiền gửi tại các TCTD khác	8.279.388	2.203.090
- Cho vay các TCTD khác	-	3.254.450
	8.279.388	5.457.540

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(KHOẢN NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá trên hợp đồng) triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)	Tài sản triệu đồng	Nợ phải trả triệu đồng	Giá trị thuần triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ					
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	8.414.971	1.083	(14.454)	(13.371)	
	8.414.971	1.083	(14.454)	(13.371)	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ					
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	-	-	-	
	-	-	-	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	20.809.475	13.169.914
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	3.543.073	3.680.040
	24.352.548	16.849.954

9.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	23.532.555	16.028.688
Nợ cần chú ý	278.155	384.375
Nợ dưới tiêu chuẩn	154.988	284.592
Nợ nghi ngờ	285.703	56.391
Nợ có khả năng mất vốn	101.147	95.908
	24.352.548	16.849.954

9.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	6.923.616	3.227.562
Nợ trung hạn	10.684.498	7.726.289
Nợ dài hạn	6.744.434	5.896.103
	24.352.548	16.849.954

9.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	3.157.310	3.330.759
Công ty TNHH khác	12.352.135	7.143.435
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	462.431	479.885
Công ty cổ phần khác	5.891.162	4.284.820
Hộ kinh doanh, cá nhân	2.489.510	1.611.055
	24.352.548	16.849.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	167.295	180.045
Công nghiệp chế biến, chế tạo	354.157	485.018
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	6.093.198	5.196.225
Xây dựng	5.358.778	651.141
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.303.645	1.622.056
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.707.130	1.206.155
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	192.774	62.746
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.985.202	4.587.800
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	431.125	300.000
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	150.000	190.000
Giáo dục và đào tạo	-	49.500
Hoạt động dịch vụ khác	977.316	831.843
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	2.469.251	1.432.049
Ngành khác	162.677	55.376
	24.352.548	16.849.954

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Công ty thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được sử dụng cho việc phân loại nợ và trích lập dự phòng này.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	125.667	95.095	220.762
Trích lập trong năm	56.219	305.263	361.482
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(186.248)	(186.248)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	181.886	214.110	395.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	88.565	57.647	146.212
Trích lập trong năm	37.102	431.191	468.293
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(393.743)	(393.743)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	125.667	95.095	220.762

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	788.444	3.006.640
Trái phiếu Chính phủ	253.453	257.032
Chứng khoán Nợ của các TCTD khác trong nước	263.991	265.623
Chứng khoán Nợ của các TCKT trong nước	271.000	1.984.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	499.985
Chứng khoán Vốn	1.273.250	645.230
Chứng khoán Vốn do các TCTD trong nước phát hành	1.273.250	645.230
	2.061.694	3.651.870
Dự phòng rủi ro giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(56.610)	(35.814)
<i>Dự phòng cụ thể</i>	<i>(2.226)</i>	<i>-</i>
<i>Dự phòng chung</i>	<i>(2.033)</i>	<i>(14.880)</i>
<i>Dự phòng rủi ro giảm giá</i>	<i>(52.351)</i>	<i>(20.934)</i>
	2.005.084	3.616.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2. Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Dự phòng giảm giá triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	20.934	14.880	-	35.814
Số dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm	31.417	(12.847)	2.226	20.796
Số dư cuối năm	52.351	2.033	2.226	56.610

Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<i>Dự phòng giảm giá triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	30.722	26.663	-	57.385
Số dự phòng hoàn nhập trong năm	(9.788)	(11.783)	-	(21.571)
Số dư cuối năm	20.934	14.880	-	35.814

11.3. Phân tích chất lượng chứng khoán nợ của TCTD và TCKT được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo Thông tư 11

	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	335.412	2.678.993
Nợ cần chú ý	131.000	-
	466.412	2.678.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.4. Biến động số dư dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC

	2022 triệu đồng	2021 triệu đồng
Số dư đầu năm	-	95.484
Số dự phòng trích lập trong năm	-	39.493
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(134.977)
Số dư cuối năm	-	-

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Các khoản đầu tư dài hạn khác	454.206	990.479
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(3.774)	(880)
	450.432	989.599

Biến động số dư dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2022 triệu đồng	2021 triệu đồng
Số dư đầu năm	(880)	(789)
Số dự phòng trích lập trong năm	(2.894)	(91)
Số dư cuối năm	(3.774)	(880)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc, thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý triệu đồng	Tài sản cố định hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8.280	49.873	23.875	24.951	1.676	108.655
Mua trong năm	-	1.209	-	38	139	1.386
Thanh lý, nhượng bán	-	(818)	(2.264)	(582)	-	(3.664)
Số dư cuối năm	8.280	50.264	21.611	24.407	1.815	106.377
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.793	27.423	23.092	17.716	1.282	71.306
Khấu hao trong năm	331	4.880	730	2.341	27	8.309
Thanh lý, nhượng bán	-	(818)	(2.264)	(582)	-	(3.664)
Số dư cuối năm	2.124	31.485	21.558	19.475	1.309	75.951
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	6.487	22.450	783	7.235	394	37.349
Số dư cuối năm	6.156	18.779	53	4.932	506	30.426

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 48.041 triệu đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất vô hình triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	18.244	65.165	2.036	85.445
Mua trong năm	-	6.722	1.172	7.894
Thanh lý, nhượng bán	-	(842)	(76)	(918)
Số dư cuối năm	18.244	71.045	3.132	92.421
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	34.737	357	35.094
Hao mòn trong năm	-	6.410	379	6.789
Thanh lý, nhượng bán	-	(842)	(76)	(918)
Số dư cuối năm	-	40.305	660	40.965
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	18.244	30.428	1.679	50.351
Số dư cuối năm	18.244	30.740	2.472	51.456

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 19.518 triệu đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	64
Các khoản lãi, phí phải thu (Thuyết minh 14.1)	971.182	565.887
Các khoản phải thu (Thuyết minh 14.2)	3.716.004	2.223.127
Tài sản Có khác (Thuyết minh 14.3)	139.900	62.080
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 14.4)	(187.926)	(184.621)
	4.639.160	2.666.537

14.1. Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	50.648	4.366
Lãi phải thu từ cho vay	858.594	403.821
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	15.451	119.895
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	13.471	-
Phí phải thu khác	33.018	37.805
	971.182	565.887

14.2. Các khoản phải thu

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	5.913	2.769
Các khoản phải thu bên ngoài	3.710.091	2.220.358
Mua sắm tài sản cố định	1.250	3.789
Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố (*)	2.854.176	2.003.764
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	560	560
Các khoản phải thu khác (**)	854.105	212.245
	3.716.004	2.223.127

(*) Bao gồm khoản đặt cọc mua Trái phiếu Chính phủ với các đối tác với tổng số tiền cọc 2.850 tỷ đồng. Tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, hợp đồng này chưa đến hạn và số lượng trái phiếu đã được mua tương đương với 21% số tiền cọc.

(**) Các khoản phải thu khác bao gồm:

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Phải thu từ các khoản mua bán chứng khoán	767.208	106.731
Phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	15.947	40.947
Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	21.324	30.425
Phải thu khác	49.626	34.142
	854.105	212.245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.3. Tài sản Có khác

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Công cụ, dụng cụ	340	77
Chi phí chờ phân bổ	139.560	62.003
	139.900	62.080

14.4. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bằng khác

Chi tiết dự phòng cho các tài sản Có nội bằng khác như sau:

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi		
- Phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	15.947	40.947
- Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	21.324	26.236
- Phải thu từ các khoản mua bán chứng khoán	140.366	106.731
- Phải thu khác	10.289	10.707
	187.926	184.621

Thay đổi dự phòng cho các tài sản Có nội bằng khác trong năm như sau:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 triệu đồng	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 triệu đồng
Số đầu năm	184.621	195.154
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	3.305	(10.533)
Số cuối năm	187.926	184.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Tiền gửi các TCTD khác	8.768.600	2.402.725
Tiền gửi có kỳ hạn	8.768.600	2.402.725
- Bằng VND	8.768.600	2.402.725
Vay các TCTD khác	6.294.289	9.064.504
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam	6.294.289	9.064.504
- Bằng VND	4.571.489	7.481.294
- Bằng USD	1.722.800	1.583.210
	15.062.889	11.467.229

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	6.342	7.012
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	6.342	7.012
Tiền gửi có kỳ hạn	4.129.882	4.530.847
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.129.882	4.530.847
Tiền gửi ký quỹ	108	108
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	108	108
	4.136.332	4.537.967

16.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	1.470.705	1.009.194
Công ty TNHH khác	495.835	969.004
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	730.000	577.965
Công ty cổ phần khác	1.434.664	1.976.787
Tiền gửi của các đối tượng khác	5.128	5.017
	4.136.332	4.537.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	507.576	233.977
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	6.913.757	5.467.244
	7.421.333	5.701.221

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi	8.429.000	6.060.000
Dưới 12 tháng	1.079.000	800.000
Bằng VND	1.079.000	800.000
Từ 12 tháng đến 5 năm	7.350.000	5.260.000
Bằng VND	7.350.000	5.260.000
Trái phiếu	1.825.000	-
Từ 12 tháng đến 5 năm	100.000	-
Bằng VND	100.000	-
Trên 5 năm	1.725.000	-
Bằng VND	1.725.000	-
	10.254.000	6.060.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Các khoản lãi và phí phải trả (<i>Thuyết minh 19.1</i>)	717.752	427.587
Các khoản phải trả và công nợ khác (<i>Thuyết minh 19.2</i>)	257.164	209.292
	974.916	636.879

19.1. Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	105.853	75.895
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	246.951	174.300
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá	364.948	177.392
	717.752	427.587

19.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	45.522	46.678
Phải trả cho nhân viên	21.042	29.166
Phải trả về Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24.480	17.512
Các khoản phải trả bên ngoài	211.642	162.614
Thuế TNDN phải trả (<i>Thuyết minh số 20</i>)	69.559	51.047
Thuế và các khoản phải nộp khác (<i>Thuyết minh số 20</i>)	2.463	1.263
Cổ tức phải trả	25.075	26.728
Các khoản chờ thanh toán – nghiệp vụ tín dụng	47.057	50.442
Các khoản chờ thanh toán – nghiệp vụ đầu tư	11.986	14.083
Chi phí trích trước	10.172	5.174
Phải trả Nhà cung cấp	38.219	5.998
Các khoản phải trả khác	7.111	7.879
	257.164	209.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm triệu đồng
		Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
Thuế GTGT	292	1.871	(1.931)	232
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	51.047	89.559	(71.047)	69.559
Thuế khác	971	28.233	(26.973)	2.231
	52.310	119.663	(99.951)	72.022

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

	2022 triệu đồng	2021 triệu đồng
Lợi nhuận kế toán trước thuế	455.346	411.618
Các khoản điều chỉnh	(7.553)	(6.383)
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế:</i>	<i>5.079</i>	<i>4.062</i>
- Chi phí không được khấu trừ	3.626	2.547
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm	1.453	1.515
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế:</i>	<i>(12.632)</i>	<i>(10.445)</i>
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(11.117)	(9.268)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm trước thực hiện trong năm nay	(1.515)	(1.177)
Tổng lợi nhuận chịu thuế	447.793	405.235
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	89.559	81.047
Thuế TNDN còn phải trả đầu năm	51.047	32.037
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(71.047)	(62.037)
Thuế TNDN còn phải nộp	69.559	51.047

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

21.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối triệu đồng	Vốn đầu tư XD CB, mua sắm TSCĐ triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	2.649.813	30.770	226.811	113.406	642.757	2.328	3.665.885
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	330.571	-	330.571
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu để trả cổ tức trong năm	397.263	-	-	-	(397.263)	-	-
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	22.841	11.421	(46.549)	-	(12.287)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.047.076	30.770	249.652	124.827	529.516	2.328	3.984.169
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu để trả cổ tức trong năm	463.564	-	-	-	(463.564)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	365.787	-	365.787
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	33.057	16.528	(64.461)	-	(14.876)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.510.640	30.770	282.709	141.355	367.278	2.328	4.335.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

21.2. Cổ phiếu

Chi tiết cổ phiếu của Công ty như sau:

	31/12/2022 cổ phiếu	31/12/2021 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	351.064.031	304.707.628
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	351.064.031	304.707.628
- Cổ phiếu phổ thông	351.064.031	304.707.628
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	351.064.031	304.707.628
- Cổ phiếu phổ thông	351.064.031	304.707.628
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

21.3. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Công ty chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty như sau:

	2022	2021 (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	365.787	330.571
Trích lập các Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(16.460)	(14.876)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	349.327	315.695
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sau ảnh hưởng (cổ phiếu)	351.064.031	351.064.031
Lãi trên mỗi cổ phiếu (đồng)		
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	995	899
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	995	899

(*) Tỷ lệ tạm trích được lấy tương đương theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-TCĐL ngày 31 tháng 03 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021

(**) Trong năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-TCĐL ngày 31 tháng 03 năm 2022 về phương án tăng Vốn Điều lệ từ Phát hành cổ phiếu cho Cán bộ nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động và đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận theo văn bản số 18/NHNN-TTGSNN ngày 04 tháng 01 năm 2023. Tính đến thời điểm này, Công ty vẫn đang trong quá trình làm thủ tục ban hành chương trình phát hành cổ phiếu cho Cán bộ công nhân viên. Do đó, sự kiện này không ảnh hưởng đến việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu của Công ty cho năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

21.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

Trình bày lại

Ngày 11 tháng 3 năm 2022 và 30 tháng 8 năm 2022, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu, số cổ phiếu phát hành tăng thêm 46.356.403 cổ phiếu và số tiền trích vào Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận để lại năm 2021 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, nên lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày lại như sau:

	<i>Trước điều chỉnh</i>	<i>Sau điều chỉnh</i>
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	330.571	330.571
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi (triệu đồng)	(17.783)	(14.876)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	312.788	315.695
Số cổ phiếu bình quân để tính lãi (cổ phiếu)	304.707.628	351.064.031
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	1.027	899

21.4. Chi tiết vốn đầu tư

	31/12/2022			31/12/2021		
	<i>Tổng số</i>	<i>Vốn CP</i>	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Vốn CP</i>	<i>Tỷ lệ</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>%</i>
Ngân hàng TMCP An Bình	81.586	81.586	2,32%	70.800	70.800	2,32%
Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt	174.678	174.678	4,98%	48.300	48.300	1,59%
Nguyễn Hoàng Hải	172.991	172.991	4,93%	122	122	0,004%
Các cổ đông khác	3.081.385	3.081.385	87,77%	2.927.854	2.927.854	96,09%
	3.510.640	3.510.640	100%	3.047.076	3.047.076	100%

21.5. Cổ tức

Việc chia cổ tức sẽ được quyết định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

21.7. Các quỹ

Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-TCĐL ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 như sau:

	<i>Tỷ lệ trích %</i>	<i>Số tiền triệu đồng</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	16.528
Quỹ dự phòng tài chính	10%	33.057
Quỹ khen thưởng	2,5%	8.264
Quỹ phúc lợi	1%	3.306
Khen thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành	1%	3.306
		64.461

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>2022 triệu đồng</i>	<i>2021 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	136.768	19.247
Thu nhập lãi cho vay	2.378.877	1.367.904
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	143.131	378.032
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	7.860	4.209
Thu khác từ hoạt động tín dụng	120	2.140
	2.666.756	1.771.532

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>2022 triệu đồng</i>	<i>2021 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	415.291	328.421
Trả lãi tiền vay	480.145	400.711
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	575.529	208.545
Chi phí hoạt động tín dụng khác	276.589	47.728
	1.747.554	985.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2022 triệu đồng	2021 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	130.443	138.143
Thu từ nghiệp vụ ủy thác, đại lý	169	108
Thu từ nghiệp vụ môi giới bảo hiểm	35.037	27.315
Thu từ dịch vụ khác	95.237	110.720
Chi phí hoạt động dịch vụ	(114.354)	(99.453)
Chi về dịch vụ thanh toán	(4.830)	(3.746)
Chi phí hoa hồng môi giới	(40.424)	(67.071)
Chi về dịch vụ khác	(69.100)	(28.636)
	16.089	38.690

25. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2022 triệu đồng	2021 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	13.386	4.315
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	6.683	4.315
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	6.703	-
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(52.126)	(6.089)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(7.573)	(4.910)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(44.553)	(1.179)
	(38.740)	(1.774)

26. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2022 triệu đồng	2021 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	63.791	82.663
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(121.513)	(11.208)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 11.2)	(20.796)	21.571
	(78.518)	93.026

27. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2022 triệu đồng	2021 triệu đồng
Cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần	11.117	9.268
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần	91.482	600
	102.599	9.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2022 triệu đồng	2021 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	294.918	242.743
Thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro	260.844	228.005
Thu nhập từ nghiệp vụ mua bán nợ	8.739	13.200
Thu nhập khác	25.335	1.538
Chi phí hoạt động khác	(71.484)	(645)
Chi phí về mua bán nợ	(67.983)	(645)
Chi phí khác	(3.501)	-
Lãi thuần từ hoạt động khác	223.434	242.098

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2022 triệu đồng	2021 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	663	588
Chi phí cho nhân viên	182.930	170.321
Chi lương và phụ cấp	161.924	149.565
Các khoản chi đóng góp theo lương	13.186	13.364
Chi trợ cấp	258	480
Chi khác cho nhân viên	7.562	6.912
Chi về tài sản	48.840	51.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.098	12.826
Chi khác về tài sản	33.742	38.756
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	88.606	36.582
Công tác phí	6.942	2.603
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	3.829	1.599
Chi phí khác	77.835	32.380
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro	6.199	(10.442)
Trích lập dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 12)	2.894	91
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro Tài sản Có khác (Thuyết minh số 14.4)	3.305	(10.533)
	327.238	248.631

30. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2022 triệu đồng	2021 triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 10)	361.482	468.293
Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC	-	39.493
	361.482	507.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính sau đây:

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.633	5.271
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.178.325	487.200
Tiền gửi tại các TCTD khác	1.604.465	2.448.370
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	8.279.388	2.553.090
	11.064.811	5.493.931

32. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2021</i> <i>triệu đồng</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	498	493
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	157.355	152.096
2. Tiền thưởng	4.741	3.903
3. Thu nhập khác	5.876	6.560
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	167.972	162.559
5. Tiền lương bình quân tháng (đồng/người/tháng)	26,33	25,71
6. Thu nhập bình quân tháng (đồng/người/tháng)	28,11	27,48

33. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ NHẬN THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Bất động sản	60.701.647	95.250.500
Chứng từ có giá	9.632.135	15.997.504
Tài sản khác	75.346.329	23.440.060
	145.680.111	134.688.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG KHÁC

34.1. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Cam kết bảo lãnh khác	927.524	296.507
	927.524	296.507

34.2. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được bằng đồng Việt Nam	236.348	184.216
Lãi chứng khoán chưa thu được	40.623	18.998
Phí phải thu chưa thu được	7.224	7.225
	284.195	210.439

34.3. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	778.698	1.082.462
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.167.456	1.182.292
	1.946.154	2.264.754

34.4. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	14.394	14.394
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	906.523	3.250.523
	920.917	3.264.917

35. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	Tổng tiền gửi tại các TCTD triệu đồng	Các cam kết tín dụng (Cam kết LC) triệu đồng	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng
Trong nước	24.352.548	11.062.178	927.524	8.414.971	2.061.694
	24.352.548	11.062.178	927.524	8.414.971	2.061.694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng thành viên hoặc Ban Điều hành của Công ty;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư chủ yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Công ty CP Bánh kẹo Hải Hà	Thành viên HĐQT của EVF là Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Bánh kẹo Hải Hà	Trái phiếu do Bên liên quan phát hành nắm giữ bởi Công ty Cổ phiếu của Bên liên quan nắm giữ bởi Công ty Lãi phải thu từ trái phiếu	- 75.789 -	100.000 75.789 2.872
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber	Thành viên HĐQT của EVF là Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Quản lý Quỹ Amber	Tiền gửi có kỳ hạn Giấy tờ có giá Bên liên quan nắm giữ do phát hành bởi Công ty Phải trả lãi tiền gửi	84.000 179.000 4.165	- - -

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	2022 triệu đồng	2021 triệu đồng
Công ty CP Bánh kẹo Hải Hà	Thành viên HĐQT của EVF là Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Bánh kẹo Hải Hà	Thu nhập lãi từ đầu tư trái phiếu	4.621	14.327
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber	Thành viên HĐQT của EVF là Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Quản lý Quỹ Amber	Chi phí lãi tiền gửi	1.557	1.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tổng thu nhập của Tổng Giám đốc và người quản lý khác, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	2022 <i>triệu đồng</i>	2021 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	2.988	2.848
Thu nhập của Tổng giám đốc và Người quản lý khác	11.171	9.339
Thu nhập và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát	1.928	1.981
	16.087	14.168
Trong đó:		
Thu nhập của Hội Đồng Quản Trị	2.988	2.848
Ông Hoàng Văn Ninh	1.080	1.080
Bà Cao Thị Thu Hà	648	648
Ông Lê Mạnh Linh	420	420
Bà Nguyễn Thúy Trang	420	420
Ông Phạm Trung Kiên	420	280
Thu nhập của Tổng giám đốc và Người quản lý khác	11.171	9.339
Ông Nguyễn Hoàng Hải	2.346	1.642
Ông Lê Anh Tuấn	1.481	1.098
Ông Hoàng Thế Hưng	2.016	2.826
Ông Đào Lê Huy	1.535	1.069
Ông Mai Danh Hiền	1.353	962
Ông Lâm Nguyễn Thiện Nhơn	931	708
Ông Mai Xuân Đông	713	539
Ông Tống Nhật Linh	796	495
Thu nhập của Ban Kiểm soát	1.800	1.720
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	780	780
Bà Đỗ Thị Hà	540	540
Ông Lê Long Giang	240	160
Ông Nguyễn Xuân Điệp	240	240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Công ty và được kiểm soát thông qua các quy trình, quy định nội bộ và hoạt động kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào mức độ rủi ro. Quy trình kiểm soát rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Công ty và mỗi cá nhân trong Công ty có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến công việc của họ. Công ty đối mặt với các loại rủi ro: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Công ty cũng chịu rủi ro hoạt động. Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Công ty.

37.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động của công ty tài chính do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Để quản lý rủi ro tín dụng Công ty sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Công ty đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau: thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp; hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh; duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Công ty tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Công ty có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

37.2. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những sự thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Công ty sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản, nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Công ty quản lý rủi ro này chủ yếu bằng cách quản lý mức chênh lệch cảm với lãi suất và quản lý lợi nhuận trong suốt thời hạn hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian thay đổi lãi suất theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Quá hạn triệu đồng	Không chịu lãi	Chịu lãi					Tổng cộng triệu đồng
			Dưới 1 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng triệu đồng	Từ 1 - 5 năm triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt	-	2.633	-	-	-	-	-	2.633
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.178.325	-	-	-	-	1.178.325
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	7.659.665	2.224.188	-	-	-	9.883.853
Cho vay khách hàng (*)	493.399	-	1.797.552	9.090.830	6.657.605	4.367.852	1.003.163	24.352.548
Chứng khoán đầu tư (*)	131.000	1.273.250	-	-	-	140.000	517.444	2.061.694
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	454.206	-	-	-	-	-	454.206
Tài sản cố định	-	81.882	-	-	-	-	-	81.882
Tài sản Có khác (*)	371.136	4.455.950	-	-	-	-	-	4.827.086
Tổng tài sản	995.535	6.267.921	10.635.542	11.315.018	6.657.605	4.507.852	942.147	42.842.227
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	7.538.600	3.165.000	3.342.889	1.016.400	-	15.062.889
Tiền gửi của khách hàng	-	6.451	21.710	87.977	162.997	472.322	3.384.875	4.136.332
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	13.371	-	-	-	-	-	13.371
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.956.041	-	77.481	4.436.911	950.900
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	872.000	3.144.000	2.607.000	1.746.000	160.000	10.254.000
Các khoản nợ khác	-	257.164	92.596	625.156	-	-	-	974.916
Tổng nợ phải trả	-	276.986	8.524.906	8.978.174	6.112.886	3.312.203	7.981.786	37.862.841
Mức chênh lệch lãi suất ròng	995.535	5.990.935	2.110.636	2.336.844	544.719	1.195.649	(7.039.639)	4.979.386

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.3. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là VND. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Công ty lại bằng các ngoại tệ.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 40*.

Phân loại tài sản và công nợ theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	EUR quy đổi triệu đồng	USD quy đổi triệu đồng	Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	101	135	-	236
Tiền gửi tại NHNN	-	24	-	24
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1.886	991.919	146	993.951
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	4.200.800	-	4.200.800
Cho vay khách hàng	-	3.468.139	-	3.468.139
Tài sản Có khác	10	98.928	2.930	101.868
Tổng tài sản	1.997	8.759.945	3.076	8.765.018
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	1.722.800	-	1.722.800
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	6.913.757	-	6.913.757
Các khoản nợ khác	4	120.630	-	120.634
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	4	8.757.187	-	8.757.191
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.993	2.758	3.076	7.827
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Tổng trạng thái	1.993	2.758	3.076	7.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Đồng thời, Công ty có chính sách linh hoạt để quản lý tính thanh khoản của tài sản, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Công ty cũng thực hiện phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả để quản lý thanh khoản.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Công ty:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán. Do đó, thời gian đến hạn được xếp loại đến một (1) tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xếp loại dựa trên thời gian sử dụng hữu ích còn lại và giá trị còn lại ước tính; và
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản có khác, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác và các khoản nợ khác được xác định dựa vào thời hạn đến hạn của các tài sản và công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.4. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Quá hạn					Trong hạn			
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 12 tháng triệu đồng	Từ 1 - 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt	-	-	2.633	-	-	-	-	2.633	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.178.325	-	-	-	-	1.178.325	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	7.659.665	2.224.188	-	-	-	9.883.853	
Cho vay khách hàng (*)	229.927	263.472	873.320	615.631	7.703.914	11.687.630	2.978.654	24.352.548	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	131.000	1.273.250	-	140.000	-	517.444	2.061.694	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	454.206	454.206	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	81.822	81.882	
Tài sản Có khác (*)	371.136	-	1.485.094	820.854	2.150.002	-	-	4.827.086	
Tổng tài sản	601.063	394.472	12.472.287	3.660.673	9.993.916	11.687.630	4.032.186	42.842.227	
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	7.538.600	3.165.000	4.359.289	-	-	15.062.889	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	28.160	87.977	635.320	3.384.875	-	4.136.332	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	13.371	-	-	-	-	13.371	
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	125.625	125.625	4.822.063	2.348.020	7.421.333	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	872.000	3.144.000	4.353.000	160.000	1.725.000	10.254.000	
Các khoản nợ khác	-	-	349.760	625.156	-	-	-	974.916	
Tổng nợ phải trả	-	-	8.801.891	7.147.758	9.473.234	8.366.938	4.073.020	37.862.841	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	601.063	394.472	3.670.396	(3.487.085)	520.682	3.320.692	(40.834)	4.979.386	

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý triệu đồng
	Kinh doanh triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Sẵn sàng để bán triệu đồng	Cho vay và phải thu triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ triệu đồng
Tài sản						
Tiền mặt	2.633	-	-	-	-	2.633
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	1.178.325	-	1.178.325
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	9.883.853	-	9.883.853
Cho vay khách hàng (*)	-	-	-	24.352.548	-	24.352.548
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	2.061.694	-	-	2.061.694
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	-	454.206	-	-	454.206
Các khoản phải thu (*)	-	-	-	3.708.281	-	3.708.281
Các khoản lãi, phí phải thu (*)	-	-	-	971.182	-	971.182
Tổng tài sản	2.633	-	2.515.900	40.094.189	-	42.612.722
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	15.062.889	15.062.889
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	4.136.332	4.136.332
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	13.371	13.371
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	7.421.333	7.421.333
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	10.254.000	10.254.000
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	857.369	857.369
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	37.745.294	37.745.294

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro.

(**): Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

40. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
USD	23.600	22.780
EUR	25.322	25.969
GBP	28.448	30.747
JPY	179	199
AUD	15.956	16.518

Người lập:



Nguyễn Thị Trang

Người kiểm soát:



Ông Tống Nhật Linh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 02 năm 2023

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2022 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn